

GIÁ KHỞI ĐIỂM CHO THUÊ NGÁN HẠN ĐỐI VỚI 04 KHU ĐẤT, THỪA ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1793 /QĐ-UBND ngày 17/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT  | Danh mục tài sản                                                              | Địa chỉ          | Tờ bản đồ | Thửa đất số                       | Mục đích cho thuê ngắn hạn | Vị trí     | Diện tích đất | Giá đất theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND | Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất theo quy định của UBND tỉnh | Đơn giá cho thuê đất (đồng/m2) | Giá khởi điểm cho thuê đất (đồng/năm) | Diện tích sản sử dụng | Giá khởi điểm cho thuê tài sản ngắn hạn (đồng/năm) | Hệ số chi phí quản lý, khai thác nhà, đất (%) | Giá khởi điểm cho thuê ngắn hạn (đồng/năm) |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------------------------------|----------------------------|------------|---------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| (1)  | (2)                                                                           | (3)              | (4)       | (5)                               | (6)                        | (7)        | (8)           | (9)                                         | (10)                                                                  | (11)=(9)*(10)                  | (12)=(8)*(11)                         | (13)                  | 14                                                 |                                               | (15)=((12)+(14))* <sup>100</sup> +10%)     |
| 1    | Khu đất thu tiếp giáp đường quốc lộ 32 Bản Muông, xã Than Uyên, tỉnh Lai châu | Xã Than Uyên     | 75        | 471, 472                          | SKC                        |            | 3.470,60      |                                             |                                                                       |                                | 9.571.224                             |                       | -                                                  |                                               | 9.571.224                                  |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT1        | 1.384,0       | 320.000                                     | 1,2                                                                   | 3.840                          | 5.314.560                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT2        | 2086,6        | 170.000                                     | 1,2                                                                   | 2.040                          | 4.256.664                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
| 2    | Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục- Lao động (05-06 cũ) xã hội, xã Mường Than     | Xã Mường Than    | 58        | 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203 | SKC                        |            | 18.919,50     |                                             |                                                                       |                                | 17.799.340                            | 445,1                 | 97.183.134                                         | 10                                            | 126.480.721                                |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT1        | 1.471,10      | 310.000                                     | 0,8                                                                   | 2.480                          | 3.648.328                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT2        | 4.383,30      | 180.000                                     | 0,8                                                                   | 1.440                          | 6.311.952                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT3        | 13.065,10     | 75.000                                      | 0,8                                                                   | 600                            | 7.839.060                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
| 3    | Trụ sở phòng Giáo dục Tam Đường (cũ) - Bản Hồ Ta, xã Bình Lư                  | Xã Bình Lư       | 149       | 38                                | TMD                        |            | 1.902,10      | 1.260.000                                   | 1,2                                                                   | 15.120                         | 28.759.752                            | 960                   | 154.702.178                                        | 10                                            | 201.808.123                                |
| 4    | Bãi đỗ xe tỉnh (Bến xe tỉnh cũ). Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu              | phường Tân Phong | 35        | 2                                 | SKC                        |            | 8.021,3       |                                             |                                                                       |                                | 74.464.218                            | 531,89                | 97.992.772                                         | 10                                            | 189.702.689                                |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT1        | 1.992,9       | 2.000.000                                   | 1,2                                                                   | 24.000                         | 47.829.600                            |                       |                                                    |                                               |                                            |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT2        | 2.014,3       | 590.000                                     | 1,2                                                                   | 7.080                          | 14.261.244                            |                       |                                                    |                                               |                                            |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT3        | 1.991,8       | 340.000                                     | 1,2                                                                   | 4.080                          | 8.126.544                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
|      |                                                                               |                  |           |                                   |                            | VT còn lại | 2.022,3       | 175.000                                     | 1,2                                                                   | 2.100                          | 4.246.830                             |                       |                                                    |                                               |                                            |
| Tổng |                                                                               |                  |           |                                   |                            |            | 32.313,5      |                                             |                                                                       |                                | 130.594.534                           | 1.937,0               | 349.878.084                                        |                                               | 527.562.757                                |

| Thời hạn<br>cho thuê | Ghi chú          |
|----------------------|------------------|
| (16)                 |                  |
| 5 năm                | Không có tài sản |
| 5 năm                |                  |
| 5 năm                |                  |
| 5 năm                |                  |
|                      |                  |